

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO THÁNG 10 NĂM 2023 TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN VÀ DỰ BẢO

I. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN

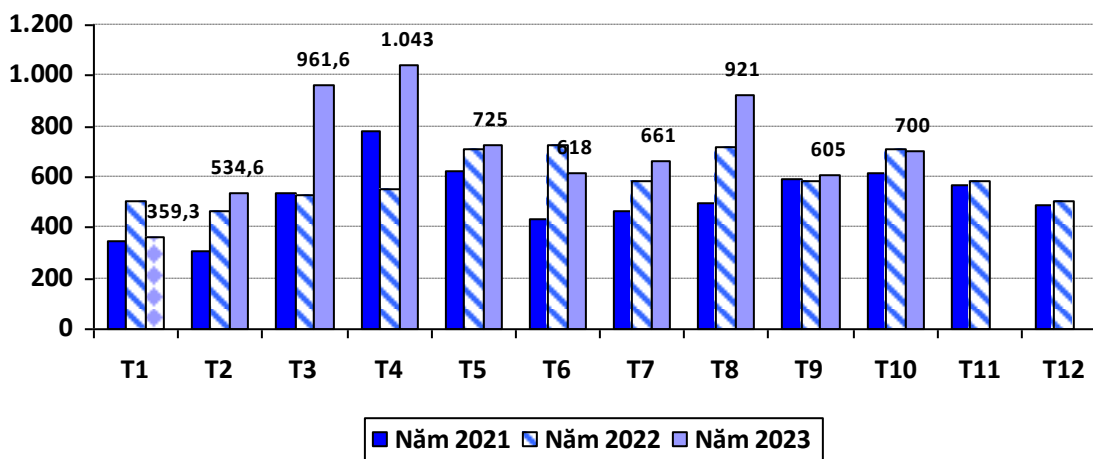
1.1 Mặt hàng gạo

1.1.1 Kim ngạch xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 10/2023 đạt 700 nghìn tấn, trị giá 433 triệu USD, tăng 15,6% về lượng và tăng 14,6% về trị giá so với tháng 9/2023, so với tháng 10/2022 giảm 1,8% về lượng, nhưng tăng 27,0% về trị giá. Tính chung 10 tháng năm 2023, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt xấp xỉ 7,12 triệu tấn, trị giá 3,97 tỷ USD, tăng 17,0% về lượng và tăng 34,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 1: Xuất khẩu gạo của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn. Tháng 10/2023 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, tháng 9/2023, Việt Nam xuất khẩu hơn 605.410 tấn gạo, với trị giá thu về 377,9 triệu USD, giảm 34,3% về lượng và 30,9% về trị giá so với tháng trước, nhưng tăng 3,8% về lượng và tăng mạnh 37,3% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái.

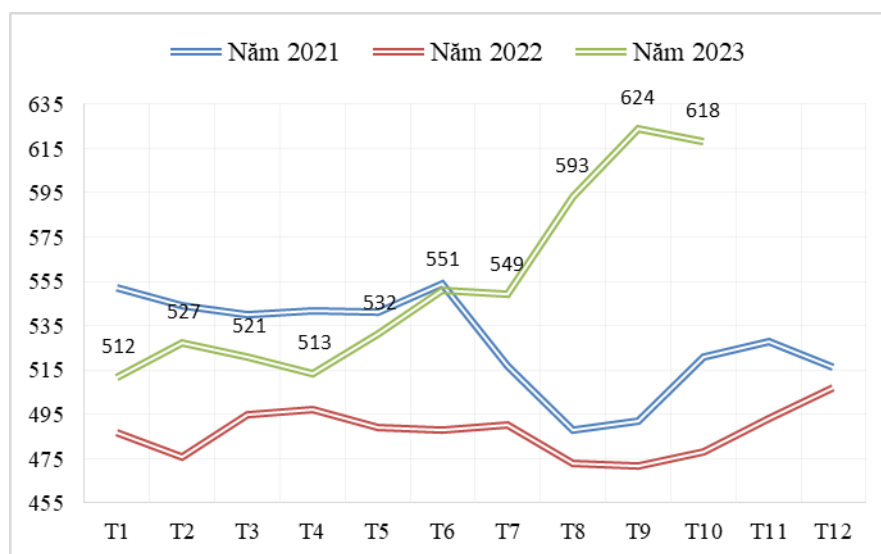
Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gạo của nước ta đạt gần 6,42 triệu tấn, trị giá 3,54 tỷ USD, tăng mạnh 19,5% về lượng và tăng 35,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Như vậy, tính đến tháng 9 kim ngạch xuất khẩu gạo đã vượt con số 3,45 tỷ USD đạt được trong cả năm 2022 dù khối lượng xuất khẩu thấp hơn gần 690 nghìn tấn.

1.1.2 Về giá xuất khẩu bình quân

Theo ước tính, trong tháng 10/2023, giá gạo xuất khẩu đạt bình quân 618 USD/tấn, giảm 0,9% so với tháng 9/2023, nhưng tăng 24,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Luỹ kế trong 10 tháng năm 2023, giá gạo xuất khẩu bình quân ước đạt 558 USD/tấn, tăng 15,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 2: Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: USD/tấn. Tháng 10/2023 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá gạo xuất khẩu của nước ta trong 9 tháng đầu năm 2023 đã tăng 13,7% so với cùng kỳ năm ngoái lên mức bình quân 551 USD/tấn. Tính riêng tháng 9/2023, giá xuất

khẩu gạo đạt 624 USD/tấn, tăng 5,2% so với tháng trước và cao hơn 32,2% so với cùng kỳ năm 2022.

1.1.3 Thị trường xuất khẩu gạo

Indonesia là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của nước ta trong tháng 9/2023 với khối lượng lên tới 166.086 tấn, trị giá 101,4 triệu USD, tăng 43,9% về lượng và 63,9% về trị giá so với tháng trước, còn so với cùng kỳ năm ngoái tăng gấp 40 lần về lượng và 52 lần về trị giá.

Ngoài ra, lượng gạo xuất khẩu sang các thị trường châu Phi như Gana hay Mozambique cũng tăng mạnh gấp hơn 2 lần so với tháng 9/2022.

Trong khi đó, lượng gạo xuất khẩu sang Philippin và Trung Quốc trong tháng 9 vừa qua đã giảm lần lượt là 46,6% và 31,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, Philippin vẫn là khách hàng lớn nhất của gạo Việt Nam với khối lượng đạt 2,44 triệu tấn, trị giá 1,29 tỷ USD, giảm 1,1% về lượng nhưng tăng 13% so với cùng kỳ năm 2022. Thị trường này chiếm 38,1% tổng xuất khẩu gạo của nước ta, giảm so với mức 46% của cùng kỳ.

Tiếp theo là Indonesia, xuất khẩu sang thị trường này tăng 17 lần về lượng và 18 lần về trị giá lên mức 884.177 tấn, trị giá 462,6 triệu USD.

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu gạo lớn thứ ba của Việt Nam với 858.848 tấn, trị giá 495,78 triệu USD, tăng 37,2% về lượng và 55,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Ngoài ra, lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam sang Thổ Nhĩ Kỳ và Chile có mức tăng đột biến, lần lượt là 11.900% và 3.566%. Nhiều thị trường tăng trưởng ở mức ba con số như UAE (+116,9%), Ba Lan (+140,6%), Xê-nê-gan (+506,3%), Bỉ (+348%)...

Bảng 1: Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2023

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 9/2023		So với tháng 8/2023 (%)		So với tháng 9/2022 (%)		9 tháng năm 2023		So với 9 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	605.410	377.783	-34,3	-30,9	4,3	37,8	6.418.176	3.539.388	19,5	35,9
Philippin	98.677	62.659	-75,9	-74,3	-46,6	-23,1	2.443.260	1.290.168	-1,1	12,8

Thị trường	Tháng 9/2023		So với tháng 8/2023 (%)		So với tháng 9/2022 (%)		9 tháng năm 2023		So với 9 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Indonesia	166.086	101.359	43,9	63,9	4.053,2	5.173,2	884.177	462.606	1.666,6	1.794,2
Trung Quốc	72.747	43.702	7,9	13,2	-31,1	-12,9	858.848	495.780	37,2	55,2
Gana	80.880	53.423	-18,7	-14,0	100,6	148,9	503.476	299.422	49,6	70,7
Bờ Biển Ngà	49.285	28.164	33,6	30,6	-15,3	11,0	392.992	204.287	-28,2	-17,3
Malaysia	43.785	24.135	-0,5	4,0	12,1	40,7	318.745	160.904	-3,1	7,0
Singapore	11.321	7.414	-39,2	-36,0	18,0	48,7	105.524	62.854	52,1	63,7
Mozambique	8.540	5.522	-20,2	-16,1	129,4	174,0	66.515	38.706	71,7	86,8
Hồng Kông	5.364	3.496	-26,1	-20,0	-4,1	11,1	54.402	32.470	3,5	8,3
Thổ Nhĩ Kỳ	73	55	-99,8	-99,7	-5,2	18,9	41.041	25.653	11.900	10.493
UAE	4.935	3.542	30,4	43,3	141,7	178,3	38.957	24.989	16,0	19,6
Đài Loan	2.566	1.505	18,5	15,7	17,0	35,7	29.995	16.489	116,9	143,2
Australia	4.325	3.218	-15,7	-12,1	69,1	86,2	27.751	20.111	-5,9	1,5
Mỹ	3.585	3.067	7,0	10,1	156,1	200,3	26.435	20.277	46,2	46,2
Ả Rập Xê út	2.106	1.543	-30,8	-26,2	21,2	32,9	24.008	15.902	2,6	2,7
Tanzania							13.329	8.704	51,7	53,6
Ba Lan	1.729	1.148	-25,5	-27,2	64,0	65,8	12.633	8.285	140,6	134,5
Xê-nê-gan	120	78			66,7	139,2	12.028	5.083	506,3	344,4
Hà Lan	502	413	-52,7	-49,2	-62,3	-52,9	10.568	7.354	5,6	9,0
Nam Phi	888	650	0,2	2,5	11,8	22,1	7.160	4.785	39,5	38,1
Chilê	26	21	-51,9	-55,4	0,0	-3,7	7.149	3.310	3.566,2	2.290,5
Bỉ	96	76	-81,7	-72,7	128,6	107,8	4.740	2.427	348,0	306,1
Nga	95	89	-78,5	-70,5	-91,6	-85,2	4.531	2.827	18,5	21,7
Tây Ban Nha	228	163	3,2	0,2	150,5	142,1	3.413	2.518	164,2	145,9
Pháp	382	277	38,4	20,5	-21,7	-14,0	2.959	2.196	-12,2	-9,8
Angôla	149	134	-44,2	11,2	22,1	213,3	1.265	725	27,8	31,7
Bangladesh	130	78	23,8	-0,5	140,7	127,2	654	475	-38,2	-33,7
Ukraina	377	191			756,8	359,4	640	384	199,1	109,3
Irắc							350	228		
Brunei							282	149	-78,3	-73,3
Thị trường khác	46.413	31.662	-19,3	-13,6	-58,3	-42,3	520.349	319.319	-24,4	-8,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.1.4 Chủng loại gạo xuất khẩu

Gạo trắng tiếp tục là chủng loại được xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2023, chiếm 60% tổng khối lượng xuất khẩu với 3,86 triệu tấn, trị giá 2 tỷ USD, tăng 41,6% về lượng và tăng 63,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Tiếp theo là gạo thơm với khối lượng đạt 1,63 triệu tấn, trị giá 938,76 triệu USD, nhưng so với cùng kỳ năm ngoái xuất khẩu chủng loại này đã giảm 18,7% về lượng và 8,1% về trị giá. Chủng loại gạo thơm chiếm 25,4% tổng lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam, giảm so với 37,3% của cùng kỳ.

Trong khi đó, khối lượng xuất khẩu của các chủng loại khác đều tăng trong 9 tháng đầu năm nay như: Gạo nếp tăng 50,8%, đạt 693.260 tấn; gạo giống Nhật tăng 42,3%, đạt 178.670 tấn; nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... đạt 60.599 tấn, tăng 2,1%; gạo đồ đạt 3.058 tấn, tăng 103,5%.

Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương mới đây đã cập nhật Danh sách thương nhân được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo đến ngày 18/10/2023.

Danh sách bao gồm 170 thương nhân đủ điều kiện xuất khẩu gạo, tập trung tại 26 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Trong đó, TP. Hồ Chí Minh dẫn đầu về số lượng thương nhân đủ điều kiện với 37 thương nhân, theo sau là TP. Cần Thơ (35 thương nhân), tỉnh Long An (22 thương nhân), tỉnh An Giang (16 thương nhân), tỉnh Đồng Tháp (14 thương nhân), TP. Hà Nội (10 thương nhân). Số còn lại rải rác tại Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Định, Bình Dương, Cà Mau, Đà Nẵng, Hà Nam, Hà Tĩnh, Hậu Giang, Hưng Yên, Khánh Hòa, Kiên Giang, Nam Định, Nghệ An, Lạng Sơn, Sóc Trăng, Tây Ninh, Thái Bình, Thừa Thiên - Huế, Tiền Giang, Vĩnh Long.

Bảng 2: Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2023

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 9/2023		So với tháng 8/2023 (%)		So với tháng 9/2022 (%)		9 tháng đầu năm 2023		So với 9 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Gạo trắng	373.708	230.644	-36,2	-32,7	20,0	66,2	3.857.486	2.056.954	41,6	63,8
5% tấm	234.391	145.526	-49,8	-47,1	-3,0	34,0	2.915.928	1.565.741	47,3	69,5
15% tấm	7.963	5.250	-83,3	-81,4	-79,7	-68,4	257.278	139.088	-24,4	-9,4
25% tấm	6.865	3.923	-78,3	-78,2	-24,6	0,5	289.433	143.739	65,1	88,6
100% tấm	16.328	8.557	-48,7	-47,1	64,9	114,9	200.789	92.168	69,3	87,9
10% tấm	1.923	1.194	106,8	131,1	23,9	75,8	20.272	10.373	-31,9	-26,8
3% tấm	260	181	-34,5	-34,7			5.128	3.717	69,8	115,6
20% tấm	360	221	-0,5	9,3	-76,0	-63,1	3.085	1.681	-80,7	-76,3
2% tấm							1.560	694	1.030,4	736,1
4% tấm							155	95	-34,0	-41,8
loại khác	105.617	65.793	1.521,0	1.522,4	1.147,6	1.405,1	163.858	99.657	167,7	232,1
Gạo thơm	129.417	83.854	-23,9	-19,9	-32,0	-9,0	1.627.882	938.762	-18,7	-8,1
5% tấm	115.676	75.407	-24,0	-19,7	-16,4	8,2	1.379.941	807.411	-13,1	-2,7

Chủng loại	Tháng 9/2023		So với tháng 8/2023 (%)		So với tháng 9/2022 (%)		9 tháng đầu năm 2023		So với 9 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
100% tằm	6.085	3.125	-3,7	-2,3	-85,1	-80,9	102.484	45.667	-52,6	-45,5
15% tằm							45.358	23.849	-34,7	-29,6
10% tằm	2.198	1.487	-28,2	-26,9	116,5	124,8	14.541	9.672	-22,9	-17,0
25% tằm	1.000	689					13.570	7.081	35,5	55,1
3% tằm	755	488	-0,9	-9,4	24,5	13,1	6.667	4.406	16,1	9,9
2% tằm	82	70	272,4	218,9	227,7	396,6	2.603	1.288	-69,7	-61,3
4% tằm	272	196	-67,8	-66,0	525,0	538,7	4.380	2.864	-2,1	-7,0
20% tằm	16	9			-88,6	-88,5	2.077	988	489,1	350,6
loại khác	3.334	2.383	-24,8	-17,8	-59,2	-44,6	56.261	35.534	-28,5	-24,4
Gạo nếp	81.161	48.692	-22,2	-18,9	70,7	103,9	693.260	385.242	50,8	79,1
10% tằm	64.955	39.310	-17,4	-13,5	100,4	138,5	478.548	266.451	111,6	148,0
100% tằm	12.497	7.110	-36,4	-34,8	14,4	35,5	147.139	79.202	-3,4	16,0
5% tằm	3.324	2.016	-25,3	-29,2	8,2	28,7	30.563	19.632	-31,3	-9,6
2% tằm	51	36					12.585	6.840	-44,5	-35,8
loại khác	288	197	-76,8	-71,9	-74,3	-66,8	10.888	6.122	-22,5	-12,7
20% tằm	45	24	-35,7	-36,1			6.873	3.717		
15% tằm							5.478	2.438		
3% tằm							1.185	840	4.724,2	2.310,2
Gạo giống Nhật	16.110	11.870	-67,3	-63,4	-15,4	0,7	178.670	125.033	42,3	57,6
5% tằm	14.426	10.612	-68,9	-65,1	32,4	51,0	154.660	108.044	53,1	69,0
3% tằm	790	583	-11,7	-8,8	15,4	19,5	6.695	4.941	24,9	33,1
10% tằm	207	121	-42,5	-41,3	-84,1	-80,9	5.482	3.402	57,2	100,9
2% tằm	68	49	-76,0	-77,5	-73,8	-72,4	1.420	1.090	-64,4	-60,8
4% tằm	25	23	-93,1	-91,1	-5,0	51,0	1.142	841	609,0	760,2
15% tằm							879	507	1.738,7	1.624,4
20% tằm	96	64	-10,8	-9,9			348	228		
25% tằm							54	35		
loại khác	498	420	-42,1	-33,6	-91,5	-87,8	7.991	5.945	-30,4	-15,9
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...	2.469	1.560	-77,1	-74,5	-79,9	-79,2	60.599	34.535	2,1	5,5
5% tằm	887	641	123,0	115,1	17,5	10,6	11.898	7.725	36,2	29,6
10% tằm	26	25	13,0	66,5			804	483	-95,5	-94,6
4% tằm	1.500	823	316,7	329,7			13.589	7.006		
100% tằm							23	13	35,3	38,7
25% tằm	23	39					23	39		

Chủng loại	Tháng 9/2023		So với tháng 8/2023 (%)		So với tháng 9/2022 (%)		9 tháng đầu năm 2023		So với 9 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
2% tằm							1	1		
loại khác	33	33	-99,7	-99,4	-99,7	-99,5	34.260	19.269	5,2	7,9
Gạo đỏ	2.176	1.063					3.058	1.363	103,5	73,2
loại khác	1.460	710					2.341	1.010	56,1	28,5
5% tằm	717	353					717	353	31.608,0	34.240,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

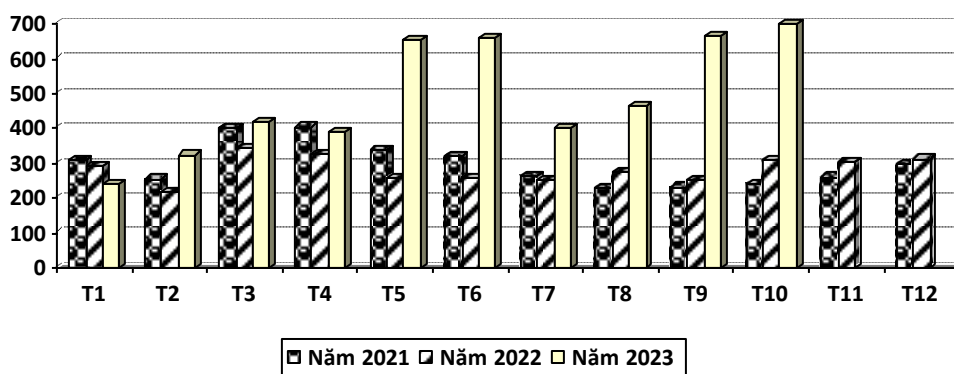
1.2. Mặt hàng rau quả

1.2.1 Kim ngạch xuất khẩu chung

Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam đạt 700 triệu USD trong tháng 10/2023, tăng 4,9% so với tháng 9/2023 và tăng 129,7% so với tháng 10/2022. Tính chung 10 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của nước ta ước đạt 4,91 tỷ USD, tăng 78,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 3: Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: triệu USD. Tháng 10/2023 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam trong tháng 9/2023 đạt 667,55 triệu USD, tăng 43,7% so với tháng 8/2023 và tăng 167,1% so với tháng 9/2022.

Trong quý III/2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam đạt 1,53 tỷ USD, giảm 10,1% so với quý II/2023, nhưng tăng 100,1% so với quý III/2022. Tính

chung 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam đạt 4,21 tỷ USD, tăng 72,5% so với cùng kỳ năm 2022.

1.2.2 Thị trường xuất khẩu

Tháng 9/2023, dù kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang hầu hết các thị trường giảm so với tháng trước, nhưng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tăng giúp toàn ngành ghi nhận mức cao kỷ lục. So với tháng 9/2022, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả sang nhiều thị trường tăng mạnh, đặc biệt là Trung Quốc với mức tăng trưởng lên đến 3 con số. Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy:

Tháng 9/2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 491,18 triệu USD, tăng 84,5% so với tháng 8/2023 và tăng 432,2% so với tháng 9/2022. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả sang Trung Quốc đạt 2,75 tỷ USD, tăng 159,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Trung Quốc chiếm 65,28% tổng kim ngạch xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2023. Do đó, việc Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu rau hoa quả đã tác động tích cực lên ngành hàng của Việt Nam.

Đối với thị trường ASEAN, tháng 9/2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả sang thị trường Thái Lan, Indonesia tăng mạnh so với tháng trước; các thị trường Singapore, Malaysia, Lào giảm. So với tháng 9/2022, kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường Singapore, Campuchia, Indonesia tăng; các thị trường khác giảm. Nhìn chung ngành rau quả của Việt Nam chưa khai thác tốt thị trường ASEAN.

Các tháng còn lại của năm nay, kỳ vọng xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường ASEAN sẽ có sự bứt phá mạnh. Tín hiệu tích cực của thị trường đã xuất hiện khi kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Thái Lan trong tháng 9/2023 tăng tới 50,9% so với tháng trước, đạt 21,85 triệu USD.

Theo dự báo của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), tăng trưởng trong khu vực ASEAN dần dần bình thường hóa sau khi phục hồi mạnh mẽ vào năm 2022, dự báo đạt 4,7% trong năm 2023, do hầu hết các nước trong khu vực mở cửa trở lại nền kinh tế. Điều này mở ra nhiều cơ hội cho nông sản nói chung, hàng rau quả nói riêng của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường ASEAN.

Tại Malaysia, theo Tham tán Thương mại, Thương vụ Việt Nam cho biết, nhu cầu thực phẩm chế biến tại Malaysia hiện khá lớn do thiếu hụt nguồn cung nội địa. Mặt khác, thu nhập của người dân Malaysia ngày càng tăng nên có xu hướng đẩy mạnh tiêu dùng các mặt hàng thực phẩm, đồ uống chất lượng cao.

Ngoài ra, các cửa hàng đồ ăn Việt Nam tại Malaysia khá nhiều nên cũng là một kênh tiêu thụ thực phẩm nhập khẩu. Tuy nhiên hiện nay rào cản đối với doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu sang Malaysia là yêu cầu chứng nhận Halal, theo đó sản phẩm phải không có bất cứ nguyên liệu nào luật Hồi giáo cấm. Trong khi đó, việc đạt yêu cầu này cần quy trình khá tốn kém, nhất là với doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mặc dù vậy, đây là thị trường tiềm năng nên các doanh nghiệp xuất khẩu thực phẩm vào Malaysia cần quan tâm phát triển thời gian tới.

Đối với khu vực Liên minh châu Âu, tháng 9/2023, tốc độ xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang một số thị trường thành viên như Hà Lan, Italia tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm ngoái. Trong khi đó, dù kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường Đức và Pháp giảm trong tháng 9/2023 so với tháng trước, nhưng so với cùng kỳ năm ngoái tăng. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang các thị trường Hà Lan, Đức, Italia tăng lần lượt 49,8%, 31,2% và tăng 26,5% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 118,21 triệu USD, 24,44 triệu USD và 8,08 triệu USD. Nhìn chung, doanh nghiệp ngành hàng rau quả nước ta đã tận dụng tốt cơ hội mà EVFTA mang lại.

Bảng 3: Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 9/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2023 (%)	So với tháng 9/2022 (%)	9 tháng 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoài (%)	Cơ cấu thị trường (%)	
						9 tháng 2023	9 tháng 2022
Tổng	667.548	43,7	167,1	4.214.000	72,5	100,00	100,00
Trung Quốc	491.182	84,5	432,2	2.751.049	159,8	65,28	43,36
Mỹ	21.047	-23,4	14,0	188.959	-4,4	4,48	8,09
Hàn Quốc	18.094	-20,1	44,4	165.696	20,6	3,93	5,63
Nhật Bản	12.470	-28,1	-0,8	135.299	5,8	3,21	5,24
Hà Lan	13.986	9,9	48,1	118.212	49,8	2,81	3,23
Đài Loan	17.553	-7,8	39,3	108.650	-1,8	2,58	4,53
Thái Lan	21.852	50,9	-16,5	108.115	-19,9	2,57	5,53
Australia	6.532	-32,9	-17,2	60.276	-6,0	1,43	2,62
UAE	4.354	-6,4	35,2	44.340	22,7	1,05	1,48

Thị trường	Tháng 9/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2023 (%)	So với tháng 9/2022 (%)	9 tháng 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoài (%)	Cơ cấu thị trường (%)	
						9 tháng 2023	9 tháng 2022
Nga	4.546	-17,3	17,9	40.460	-0,5	0,96	1,66
Malaysia	3.083	-25,8	-0,7	38.887	18,7	0,92	1,34
Hồng Kông	3.405	-38,5	-64,9	38.117	-30,7	0,90	2,25
Canada	4.237	-23,5	91,8	34.230	22,5	0,81	1,14
Singapore	3.799	-2,3	20,8	29.922	-2,1	0,71	1,25
Đức	3.193	-21,2	55,2	24.446	31,2	0,58	0,76
Pháp	2.152	-7,4	0,4	23.260	-9,5	0,55	1,05
Lào	671	-4,5	-93,5	22.443	-49,9	0,53	1,83
Anh	2.279	17,5	63,5	18.409	18,6	0,44	0,64
Campuchia	766	-24,4	10,4	8.904	-43,9	0,21	0,65
Italia	870	54,5	912,3	8.083	26,5	0,19	0,26
Ai Cập	506	-25,6	-16,8	7.685	-0,9	0,18	0,32
Ả Rập Xê út	469	-30,1	-38,2	7.250	-6,2	0,17	0,32
Indonesia	1.331	14,9	81,9	6.953	29,8	0,16	0,22
Cadăcxtan	250			6.641		0,16	0,00
Xênegan	746	-40,8	143,1	5.096	53,5	0,12	0,14
Thụy Sĩ	304	33,5	32,5	2.812	24,7	0,07	0,09
Na Uy	224	20,7	27,8	1.874	1,8	0,04	0,08
Côoét	204	47,6	-54,1	1.561	13,1	0,04	0,06
Thị trường khác	27.340	-10,7	112,2	206.149	35,4	4,89	6,23

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

1.2.3 Mặt hàng xuất khẩu

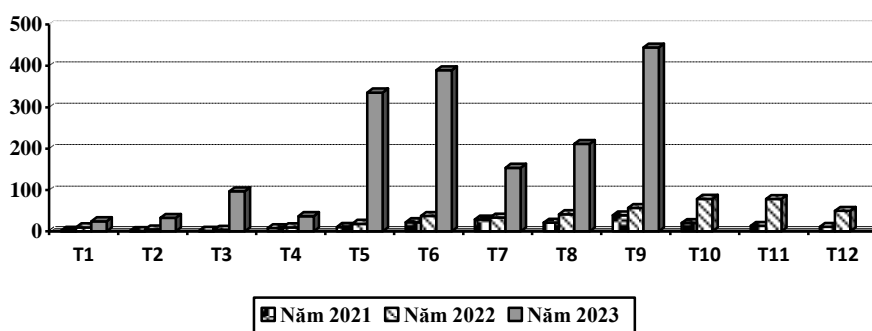
1.2.3.1 Mặt hàng sàu riêng

Tháng 9/2023, kim ngạch xuất khẩu sàu riêng các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, mút) tăng tới 110,0 so với tháng 8/2023 và tăng 685,9% so với tháng 9/2022, đạt 444,21 triệu USD. Tính chung 9 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu sàu riêng của Việt Nam tăng 699,3% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 1,72 tỷ USD. Trong đó:

Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sàu riêng tươi, kim ngạch đạt 423,45 triệu USD trong tháng 9/2023, tăng 114,7% so với tháng 8/2023 và tăng 1.286,1% so với tháng 9/2022. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu sàu riêng tươi đạt 1,62 tỷ USD, tăng 1.556,3% so với cùng kỳ năm ngoài. Trung Quốc là thị trường xuất khẩu sàu riêng tươi lớn nhất của Việt Nam, tốc độ tăng trưởng lên đến 11.683,2%, đạt 1,56 tỷ USD.

Hình 3: Kim ngạch xuất khẩu sầu riêng qua các tháng giai đoạn năm 2021 – 2023

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tiếp theo là sầu riêng đông lạnh, kim ngạch xuất khẩu trong tháng 9/2023 đạt 20,64 triệu USD, tăng 46,1% so với tháng 8/2023, nhưng giảm 20,4% so với tháng 9/2022. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng đông lạnh đạt trên 98 triệu USD, giảm 15,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Các thị trường xuất khẩu sầu riêng đông lạnh chủ yếu của Việt Nam gồm: Thái Lan, Mỹ, Trung Quốc, Canada ...

Bảng 4: Thị trường xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2023

Chủng loại	Thị trường	Tháng 9/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2023 (%)	So với tháng 9/2022 (%)	9 tháng 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Sầu riêng		444.209	110,0	685,9	1.725.779	699,3
Sầu riêng tươi		423.449	114,7	1.286,1	1.625.773	1.556,3
	Trung Quốc	415.757	124,7	3.370,8	1.563.772	11.683,2
	Séc	4.095	-26,2		9.697	28.195,4
	Hồng Kông	1.234	-61,3	-84,0	18.887	-38,4
	Đài Loan	955	-56,1	-16,5	15.844	-43,1
	Canada	430	-12,6	585,2	3.391	275,7
	Thái Lan	344	544,0	819,3	452	-34,1
	Nhật Bản	265	291,6	391,7	1.179	-15,6
	Papua New Guinea	113	50,6	-7,7	5.666	904,0
Sầu riêng đông lạnh		20.641	46,1	-20,4	98.036	-15,4
	Thái Lan	17.992	71,7	-21,0	71.629	-17,1
	Mỹ	1.402	-21,7	-26,9	17.108	9,5
	Trung Quốc	353		307,6	693	-27,1
	Canada	225	-57,1	-1,8	2.098	-35,5
	Hàn Quốc	152	-64,5	-38,1	1.709	-15,7
	Australia	150	-61,7	-52,3	1.666	-20,2

	Hồng Kông	125	-6,5	-1,3	985	-63,7
	Nhật Bản	120	-1,7	5,6	1.019	-0,1
	Nước ép sầu riêng	101	8,9		233	
	Trung Quốc	99	6,8		195	
	Sầu riêng sấy	14	121,6	427,1	1.708	-4,3
	Hàn Quốc	8	41,2	204,8	49	476,4

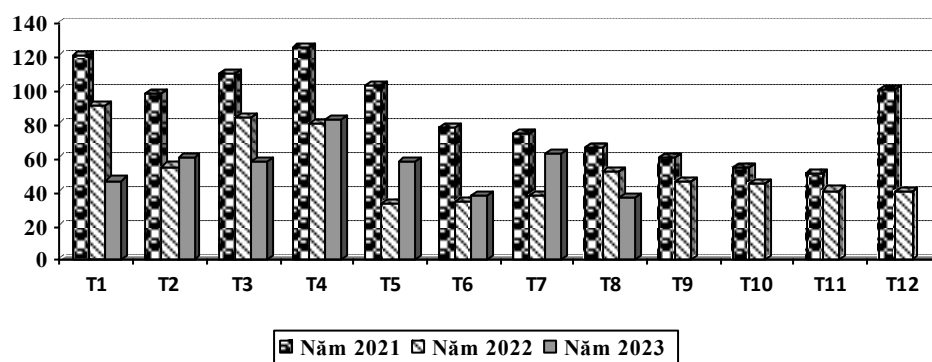
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.2.3.2 Mặt hàng thanh long

Tháng 9/2023, xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) đạt 37,53 triệu USD, giảm 10,3% so với tháng 8/2023 và giảm 18,4% so với tháng 9/2022. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại đạt xấp xỉ 487,1 triệu USD, giảm 5,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 9/2023, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các chủng loại thanh long giảm so với tháng trước, ngoại trừ thanh long tươi ruột đỏ. So với tháng 9/2022, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các chủng loại thanh long giảm so với tháng trước, ngoại trừ thanh long đông lạnh. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, mặc dù tốc độ xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng ghi nhận mức tăng trưởng khả quan 11,5%, nhưng các chủng loại thanh long khác giảm đã kéo theo tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này giảm.

Bảng 5: Thị trường xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2023

Chủng loại	Mặt hàng	Tháng 9/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2023 (%)	So với tháng 9/2022 (%)	9 tháng 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Thanh long		37.531	-10,3	-18,4	487.099	-5,6
<i>Thanh long tươi ruột trắng</i>		<i>26.072</i>	<i>-15,9</i>	<i>-22,2</i>	<i>341.802</i>	<i>11,5</i>
	Trung Quốc	16.994	-26,9	-39,3	271.137	5,3
	Ấn Độ	4.130	124,2	127,3	22.441	79,9
	UAE	947	2,9	166,1	6.895	115,7
	Hàn Quốc	849	-28,6	103,5	8.407	50,2
	Hồng Kông	672	2,3	4,0	6.280	-5,8
	Australia	459	21,1	-23,3	2.589	11,1
	Thái Lan	372	-47,9	-3,1	5.237	45,5
	Singapore	334	-36,1	-9,3	3.789	10,3
	Canada	229	-20,3	378,0	2.484	294,8
	Hà Lan	202	-40,4	32,7	3.875	15,4
<i>Thanh long tươi ruột đỏ</i>		<i>8.088</i>	<i>21,2</i>	<i>-22,3</i>	<i>124.308</i>	<i>-33,2</i>
	Trung Quốc	6.636	27,1	-28,0	108.451	-36,0
	Mỹ	456	72,8	227,3	4.665	-34,1
	Canada	238	98,9	465,6	1.463	326,4
	Hàn Quốc	176	-17,8	98,8	2.048	20,1
	Australia	115	-55,8	-3,3	1.076	53,2
	Nhật Bản	86	-44,1	-22,5	1.600	-0,2
	Đức	60	50,4	110,1	276	39,1
	UAE	59	3,7	-0,9	626	4,7
	Ấn Độ	55	219,8	-16,2	692	5,2
	Hồng Kông	51	-14,0	8,6	609	-49,4
<i>Thanh long đông lạnh</i>		<i>2.096</i>	<i>-27,9</i>	<i>29,8</i>	<i>15.456</i>	<i>-15,5</i>
	Mỹ	1.657	-25,3	13,4	10.583	-32,5
	Thái Lan	323	37,5		1.308	239,3
	Canada	35	-84,0	-53,7	703	-19,0
	Hà Lan	30		1,1	700	164,5
	Thanh long sấy	894	36,2	14.513,3	2.287	341,3
	Mỹ	843	34,6		1.981	849,3
	Australia	25			65	
	Đài Loan	12			12	
<i>Nước ép thanh long</i>		<i>360</i>	<i>-38,9</i>	<i>-22,3</i>	<i>2.962</i>	<i>-38,0</i>
	Hà Lan	265	-18,0	-4,4	1.466	-23,5
	Mỹ	83	-46,4	-55,1	1.052	-44,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 6: Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2023

Chủng loại	Tháng 9/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2023 (%)	So với tháng 9/2022 (%)	9 tháng 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Quả và quả hạch	542.753	70,5	269,4	3.109.758	106,9
Sầu riêng	443.944	110,0	685,5	1.724.471	702,4
Thanh long	36.556	-10,1	-19,3	478.847	-5,7
Chuối	12.814	-13,6	62,3	227.121	-6,7
Mít	4.582	-12,2	-26,6	147.786	33,8

Chủng loại	Tháng 9/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2023 (%)	So với tháng 9/2022 (%)	9 tháng 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Xoài	6.091	-0,7	16,9	144.557	42,1
Dừa	8.076	-27,1	40,0	71.338	4,3
Vải	145	-74,5	-53,7	49.102	83,0
Dừa hâu	242	10,8	131,0	46.078	154,0
Chanh	4.499	-7,4	45,7	45.182	-0,1
Bưởi	4.296	25,9	257,4	33.854	154,4
Chanh leo	2.972	5,0	55,0	32.485	-32,8
Nhãn	3.193	-36,3	24,9	19.392	109,3
Cau	1.070	54,6	-30,5	15.071	68,9
Hạt dẻ cười	1.873	-41,3	-9,7	14.899	35,4
Macadamia	1.609	-47,9	-23,0	13.450	-7,2
Dứa	6.590	2.328,9	3.128,3	9.130	166,2
Hạnh nhân	1.401	-2,7	27,6	6.454	-69,6
óc chó	545	-2,1	-51,4	5.566	-65,5
Chôm chôm	446	-32,3	-15,3	5.220	128,6
ổi	267	-30,0	-5,5	3.158	4,5
Nho	219	-41,7	554,4	1.428	222,8
Đu đủ	81	-43,1	-46,2	1.012	21,9
Vú sữa	1		-91,3	937	-24,1
Dừa lưới	111	-25,7	129,2	857	35,0
Phật thủ	158	112,0	-28,3	800	-34,8
Cam	6	16,1	213,6	656	6.359,2
Mận	20	31,4	-24,7	641	139,4
Mãng cầu	59	-1,5	33,2	605	19,2
Bơ	83	30,0	274,8	502	141,5
Tắc	36	-26,5	170,4	475	51,0
Mãng cụt	53	24,7	318,1	326	150,0
Hạt sachi	14	-72,3	-59,6	317	479,1
Táo	48	70,1	154,8	182	26,5
Hồng xiêm	8	27,0	-68,1	179	-15,7
Mơ	27	13,3	-23,4	179	-15,8
Sầu	16	-63,8	387,1	170	51,7
Chanh	37	-69,7		161	
Dâu tây	148		41,2	151	-26,8
Quýt	-		-100,0	144	489,6
Sản phẩm chế biến	97.229	-16,8	17,0	891.249	19,6
Chanh leo	15.447	-14,8	48,4	152.381	68,9
Dừa	9.913	-19,8	5,3	105.093	-5,8
Trái cây sấy	10.187	-9,3	26,3	79.810	17,2
Hạt dẻ cười	9.154	-15,1	-26,4	68.745	42,9
Xoài	5.249	-30,7	83,6	54.548	50,6
Hạnh nhân	5.548	2,5	37,8	44.009	23,6
Dứa	3.620	-27,3	28,8	32.679	-19,2
Hạt mè	4.453	-3,5	5,7	31.028	-14,7
Gừng	801	15,0	1,8	25.613	193,5
Dừa chuột	1.003	-25,4	-16,8	19.106	14,6
Ớt	1.409	26,4	154,6	17.843	69,0
Cà tím	1.796	-13,5	24,2	17.816	20,0

Chủng loại	Tháng 9/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2023 (%)	So với tháng 9/2022 (%)	9 tháng 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Khoai lang	1.372	-33,0	-32,9	15.309	-0,3
Mít	1.052	-32,0	-0,6	12.554	4,6
Vải	2.122	-36,7	47,8	12.290	21,4
Khoai tây	1.184	-22,5	-20,9	11.853	16,6
Ngô	858	-25,9	11,9	10.447	7,1
Dưa hấu	777	-59,3	79,5	8.990	66,2
Lạc tiên	561	-13,6	-28,5	8.681	7,8
Thanh long	1.036	-11,1	57,1	8.074	-0,4
Tắc	595	-48,6	-48,0	7.538	-33,6
Thạch	935	2,0	100,9	7.281	42,1
Dưa món	66	-95,8	169,1	6.174	39,8
Đậu sốt cà chua	574	-3,0	-21,3	5.640	-18,6
ổi	709	-29,8	163,5	5.569	17,6
Macadamia	457	-46,9	26,7	5.341	-4,5
Mãng cầu	622	-9,4	-7,1	4.893	-44,3
Nghệ	1.131	5,0	7.728,1	4.254	2.215,2
Mứt	160	-1,9	-83,6	3.959	-34,9
Lá nho	259	25,8	-83,9	3.706	-50,5
Cam	400	-26,7	173,4	3.288	81,6
Chuối	428	-2,4	52,1	3.175	28,5
Lô hội	363	-13,8	11,0	3.079	15,1
Đu đủ	311	-40,6	-14,0	3.065	28,7
Hành phi	253	-6,5	109,9	2.697	56,4
Nấm rom	486	-54,3	103,3	2.686	0,3
Me	319	-33,3	99,4	2.672	34,3
Mãng	459	20,0	17,8	2.652	28,5
Bưởi	554	-13,1	17,4	2.524	34,4
Nhãn	954	-25,4	416,3	2.446	-0,1
Nấm mỡ	429	4,7	274,5	2.296	39,4
Hạt óc chó	165	-30,8	23,6	2.283	-16,3
Tía tô	106	-31,0	-44,5	2.178	26,1
Sả	226	-29,3	8,1	2.111	-8,9
Sơ ri	75	155,2	-83,5	1.722	-29,9
Dâu	198	-27,0	177,0	1.651	132,3
Kim chi	137	-13,6	6,2	1.382	53,2
Chanh	127	-44,2	200,8	1.322	103,0
Kiêu	174	-7,4	-39,8	1.285	-40,2
Hoa hời	748	139,3		1.237	4.128,4
Nho	127	37,3	12,5	1.214	78,6
Cà chua	348	358,4	124,8	1.182	-1,9
Đậu bắp	201	33,9	-61,2	1.120	-48,3
Đào	151	-17,4	409,9	1.110	89,5
Rau củ	25.688	-6,6	27,4	211.111	6,0
Ớt	3.060	-27,9	30,4	57.213	35,9
Khoai lang	2.092	-24,0	-16,1	20.524	-11,3
Súp lơ	2.974	-23,6	-6,3	16.703	15,6
Ngô	1.425	-27,5	-10,8	14.472	-1,4
Cà rốt	81	219,1	25,9	9.634	14,7
Cải thảo	1.972	-0,8	66,8	9.351	39,5

Chủng loại	Tháng 9/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2023 (%)	So với tháng 9/2022 (%)	9 tháng 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Hành tây	2.489	83,4	96,7	6.183	38,4
Đậu bắp	448	-45,6	-37,1	6.047	-15,1
Nấm hương	895	40,2	68,4	6.012	13,1
Đỗ xanh	1.750	474,7	24,2	4.460	-46,0
Bắp cải	1.650	5,8	710,0	4.204	31,2
Măng	538	80,1	16,2	3.874	16,5
Khoai môn	375	-27,7	65,7	3.591	30,4
Đậu nành	250	-27,9	-5,2	2.959	35,3
Tỏi	561	31,2	314,3	2.764	10,6
Mộc nhĩ	298	-5,7	2,9	2.511	4,2
Đậu hà lan	274	-39,4	-9,8	2.473	37,1
Rau diếp	287	-56,6	-19,1	2.240	72,8
Bí đỏ	244	-12,6	179,9	2.145	64,7
Khoai tây	226	-21,9	-23,4	2.118	-63,6
Sả	192	-28,3	36,7	1.879	-4,7
Xà lách	409	-30,8	620,9	1.736	211,0
Củ dền	161	-21,8	6,2	1.537	6,2
Nấm rom	322	-17,6	391,9	1.404	37,9
Hành tím	117	61,3	284,3	1.271	468,2
Khoai mỡ	85	-57,0	-56,2	1.223	-20,4
Rau cần	159	-43,8	13.156,6	1.185	236,0
Khoai sọ	12	-92,7	-30,8	1.146	1.259,7
Dưa chuột	87	-28,7	-29,2	1.074	9,1
Đỗ tương	125	-19,2	-25,2	1.046	67,4
Sen	66	12,0	28,0	882	-4,7
Cà tím	106	-2,8	146,0	799	30,1
Kiêu	83	-56,2	1.401,8	689	33,0
Đậu Cove	45	-39,0	-64,5	614	14,9
Hoa	4.686	-33,8	-8,1	51.600	3,7
Hoa cúc	3.711	-35,1	-11,5	42.636	3,7
Hoa lan hồ điệp	379	-26,5	-6,1	4.002	2,6
Hoa cát tường	152	-9,2	-37,2	1.347	-24,4
Hoa cẩm chướng	127	-12,0	10,8	1.173	-3,3
Hoa hồng	36	-30,5	-35,3	626	7,7
Hoa ly	70	-4,0	49,7	491	-25,7
Hoa hồi	60	-77,4		428	5.779,6
Lá	595	-22,1	-26,8	5.156	-26,3
Lá tre	262	23,4	-29,6	1.132	-22,7
Lá nguyệt quế	-	-100,0	-100,0	903	1.993,2
Lá sắn	79	-23,3	-41,5	715	-58,9
Lá chuối	100	33,4	35,0	601	-34,0
Lá khoai lang	28	-68,8	3,9	328	-39,5
Lá chanh	30	-59,1	-35,1	318	-7,7
Lá diếp	36	-50,0	33,3	208	-44,1
Lá vải	-	-100,0	-100,0	206	8,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

II. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG THỦY SẢN

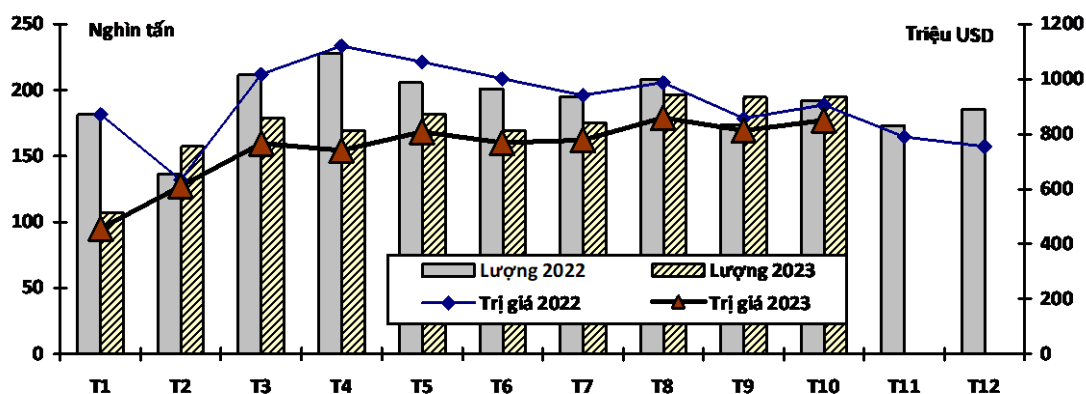
2.1 Sơ bộ kết quả xuất khẩu thủy sản tháng 10 năm 2023

Ước tính xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 10/2023 đạt 195 nghìn tấn, trị giá 850 triệu USD, tăng 1,6% về lượng và giảm 6,3% về trị giá so với tháng 10/2022, chiếm 2,66% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Tính chung 10 tháng năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,725 triệu tấn, trị giá 7,45 tỷ USD, giảm 10,8% về lượng và giảm 20,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 2,56% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Hình 4 Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2022 – 2023

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD.



Số liệu tháng 10/2023 là số liệu ước tính

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.2 Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 9 và 9 tháng năm 2023

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 9/2023 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 194,8 nghìn tấn, trị giá 814 triệu USD, tăng 12% về lượng và giảm 5% về trị giá so với tháng 9/2022, chiếm 2,65% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Tính chung 9 tháng năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,53 triệu tấn, trị giá 6,6 tỷ USD, giảm 12,1% về lượng và giảm 22,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 2,55% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản:

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 9/2023, thủy sản của Việt Nam xuất khẩu tới 96 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới Mỹ lại tăng so với cùng kỳ năm 2022, do lượng cá tra xuất khẩu tới thị trường này tăng mạnh. Trong khi xuất khẩu thủy sản tới những thị trường lớn khác như EU, Nhật Bản, Hàn Quốc đều giảm so với cùng kỳ năm 2022. Riêng xuất khẩu thủy sản tới Trung Quốc tăng mạnh về lượng so với cùng kỳ năm 2022, nhưng trị giá xuất khẩu vẫn giảm.

Tính chung 9 tháng năm 2023, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 120 thị trường và 2 khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới Mỹ chiếm 11,54% về lượng và chiếm 17,71% về trị giá; Nhật Bản chiếm 9,16% về lượng và chiếm 16,71% về trị giá; Trung Quốc chiếm 21,46% về lượng và chiếm 15,36% về trị giá; EU chiếm 10,72% về lượng và chiếm 10,81% về trị giá; Hàn Quốc chiếm 7,44% về lượng và chiếm 8,61% về trị giá; ASEAN chiếm 14,03% về lượng và 7,57% về trị giá; Australia chiếm 2,05% về lượng và chiếm 3,41% về trị giá; Anh chiếm 2,18% về lượng và chiếm 3,36% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Trong 9 tháng năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới hầu hết các thị trường lớn đều giảm khá mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Chỉ có xuất khẩu thủy sản tới Israen, Ả Rập Xê út, Papua New Guinea, Thụy Sĩ và Irắc tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Trung tuần tháng 10/2023 đoàn thanh tra của EC đã tới Việt Nam để thanh tra việc thực hiện những khuyến nghị đối với việc khắc phục “thẻ vàng” bị áp cho thủy sản khai thác của Việt Nam. Kết quả EC đã ghi nhận nỗ lực của Việt Nam nhưng các giải pháp vẫn chưa đồng bộ và đủ mạnh, nên EC tạm thời vẫn giữ “thẻ vàng” đối với thủy sản khai thác của Việt Nam. Kết quả này sẽ làm cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU trong thời gian tới tiếp tục chịu sự kiểm soát chặt từ phía EC.

Bảng 7: Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 9 và 9 tháng năm 2023

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Hàng hóa						30.682.320		258.970.035		2,1		-8,5
XK Thủy sản	100	100	100	100	194.817	814.020	1.530.608	6.602.403	12,0	-5,0	-12,1	-22,1
Nhật Bản	8,42	15,88	9,16	16,71	16.408	129.251	140.200	1.103.149	-4,3	-9,0	-12,7	-12,9
Mỹ	11,84	18,41	11,54	17,71	23.060	149.856	176.677	1.169.171	16,6	6,7	-23,6	-33,8

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	23,35	17,28	21,46	15,36	45.489	140.691	328.502	1.014.277	30,9	-2,3	-10,3	-15,9
EU	9,46	9,37	10,72	10,81	18.430	76.302	164.087	713.725	-1,0	-22,2	-13,5	-31,3
<i>Đức</i>	1,71	2,19	1,68	2,12	3.326	17.854	25.650	139.886	-1,2	-16,7	-8,9	-29,7
<i>Hà Lan</i>	1,35	1,49	1,85	2,02	2.622	12.148	28.246	133.468	-0,4	-19,6	-24,9	-39,8
<i>Bi</i>	0,92	1,39	0,95	1,40	1.792	11.347	14.555	92.264	5,0	-20,5	-28,0	-41,5
<i>Italia</i>	1,04	1,08	1,12	1,01	2.027	8.801	17.148	66.574	29,6	13,5	-13,2	-15,0
<i>Tây Ban Nha</i>	0,99	0,49	1,24	0,67	1.922	4.021	18.932	44.528	16,2	-19,8	-11,6	-32,4
<i>Pháp</i>	0,39	0,43	0,53	0,70	767	3.506	8.166	46.409	-47,6	-62,6	-33,4	-41,9
<i>Ba Lan</i>	0,51	0,43	0,46	0,49	1.003	3.499	7.034	32.546	9,5	-18,2	-17,4	-11,1
<i>Đan Mạch</i>	0,33	0,37	0,31	0,47	645	3.049	4.673	31.036	12,2	-27,2	-33,9	-49,0
<i>Litva</i>	0,39	0,31	0,41	0,37	762	2.544	6.338	24.270	-33,5	-45,6	4,8	-8,6
<i>Bồ Đào Nha</i>	0,73	0,31	0,75	0,38	1.415	2.517	11.441	25.064	8,0	-41,5	20,1	-22,8
<i>Rumani</i>	0,23	0,19	0,27	0,28	443	1.569	4.104	18.217	10,4	17,9	5,3	-5,4
<i>Thụy Điển</i>	0,11	0,13	0,16	0,21	217	1.082	2.405	13.964	-9,5	-45,5	0,7	-23,7
<i>Phần Lan</i>	0,14	0,11	0,31	0,18	266	888	4.701	12.119	107,5	336,4	413,7	404,8
<i>Âi Len</i>	0,09	0,09	0,05	0,07	170	727	713	4.443	52,3	20,4	-25,9	-34,2
<i>Bungari</i>	0,03	0,06	0,03	0,03	54	467	451	1.888			27,7	28,7
<i>Slôvenia</i>	0,12	0,05	0,08	0,05	227	433	1.232	3.182	-16,0	-33,5	-23,9	-18,7
<i>Síp</i>	0,07	0,05	0,08	0,07	134	417	1.161	4.422	-71,0	-59,6	-34,9	-30,3
<i>Croatia</i>	0,11	0,05	0,12	0,06	210	409	1.783	3.959	84,2	96,1	-14,5	-16,9
<i>Hungary</i>	0,07	0,04	0,05	0,04	139	364	834	2.348	109,9	130,0	15,1	7,1
<i>Hy Lạp</i>	0,06	0,03	0,16	0,09	124	252	2.454	5.813	-35,2	-41,8	-0,7	-18,3
<i>Manta</i>	0,01	0,02	0,02	0,02	29	147	320	995	18,9	146,0	66,8	51,8
<i>Látvia</i>	0,04	0,02	0,05	0,04	79	140	742	2.900	-23,7	-71,0	-2,4	-10,4
<i>Cộng Hoà Séc</i>	0,02	0,01	0,04	0,03	37	71	648	1.955	-63,5	-80,2	34,7	-1,3
<i>Slovakia</i>	0,01	0,01	0,01	0,00	22	51	107	263			-15,8	-27,6
<i>Áo</i>	0,00	0,00	0,01	0,01			81	428	-100,0	-100,0	22,4	19,5
<i>Estonia</i>	0,00	0,00	0,01	0,01			167	786	-100,0	-100,0	3,3	10,7
Hàn Quốc	7,57	8,92	7,44	8,61	14.743	72.610	113.861	568.372	-4,3	-4,9	-13,3	-20,9
ASEAN	13,45	7,15	14,03	7,57	26.196	58.224	214.815	499.579	2,8	-7,9	-7,9	-15,0
<i>Thái Lan</i>	5,01	3,00	4,65	2,96	9.767	24.387	71.241	195.562	-11,3	-12,0	-23,7	-21,3
<i>Philippin</i>	2,92	1,25	3,16	1,31	5.682	10.199	48.440	86.329	44,7	27,8	7,4	-1,3
<i>Malaysia</i>	2,29	1,25	2,37	1,37	4.462	10.184	36.318	90.307	11,5	-5,7	-15,4	-20,5
<i>Singapore</i>	1,37	0,96	1,45	1,07	2.673	7.801	22.238	70.584	2,2	-20,7	11,2	-7,3
<i>Campuchia</i>	1,45	0,47	1,78	0,58	2.815	3.849	27.293	38.042	-6,3	-22,8	19,4	-14,7
<i>Indonesia</i>	0,26	0,14	0,41	0,21	516	1.155	6.330	13.924	-13,2	-16,3	2,3	4,3
<i>Lào</i>	0,10	0,06	0,13	0,05	190	473	2.059	3.289	-11,2	40,1	5,1	10,7
<i>Brunei</i>	0,05	0,02	0,05	0,02	91	176	811	1.396	-15,8	2,9	5,6	3,6
<i>Myanmar</i>	0,00	0,00	0,01	0,00			85	146			-7,8	-30,1
<i>Australia</i>	1,96	3,36	2,05	3,41	3.809	27.331	31.382	224.993	0,6	-2,6	-12,3	-18,4
<i>Anh</i>	1,70	2,89	2,18	3,36	3.316	23.522	33.383	221.553	-19,9	-26,5	-0,3	-8,5
<i>Canada</i>	2,08	3,11	1,68	2,39	4.057	25.306	25.734	157.834	37,3	11,3	-36,7	-49,3
<i>Hồng Kông</i>	1,28	1,54	1,43	1,82	2.489	12.572	21.932	120.221	-4,9	-14,1	-3,7	-1,0
<i>Đài Loan</i>	1,68	1,61	1,89	1,76	3.267	13.100	28.925	116.241	-13,2	6,4	-5,6	1,0
<i>Nga</i>	2,49	1,99	1,32	1,28	4.854	16.239	20.278	84.457	93,2	37,3	-26,6	-25,0
<i>Braxin</i>	2,11	1,40	1,60	1,08	4.107	11.405	24.421	71.521	89,6	58,0	9,3	0,0
<i>Mexico</i>	1,73	0,93	1,67	1,06	3.363	7.564	25.592	69.837	42,0	0,0	-23,5	-30,7
<i>Ả Rập Xê út</i>	1,52	0,66	2,03	0,90	2.958	5.347	31.048	59.246	54,8	18,0	63,5	39,4
<i>Ixraen</i>	0,47	0,54	0,71	0,87	910	4.394	10.870	57.139	-37,7	-51,5	5,9	-0,7
<i>Côlombia</i>	1,24	0,44	1,22	0,46	2.413	3.610	18.697	30.203	52,9	21,3	10,1	-13,8
<i>Âi Cập</i>	1,02	0,50	0,92	0,45	1.988	4.099	14.152	29.385	18,4	-2,0	-20,1	-33,4
<i>UAE</i>	0,47	0,25	0,69	0,38	915	2.074	10.634	25.233	-14,6	-21,6	-28,0	-46,1

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Thụy Sĩ	0,08	0,20	0,13	0,37	163	1.619	2.051	24.736	-31,2	-44,8	5,0	1,8
Papua New Guinea	0,59	0,31	0,44	0,31	1.147	2.501	6.708	20.407	567,7	332,1	148,9	157,4
Chilê	0,23	0,24	0,30	0,26	457	1.970	4.551	17.195	0,4	44,4	-1,6	16,5
Ấn Độ	0,59	0,25	0,43	0,19	1.148	2.052	6.584	12.575	-17,6	-19,2	-31,0	-36,6
New Zealand	0,18	0,21	0,15	0,18	353	1.736	2.294	12.106	-8,8	-37,2	-2,3	-24,6
Irắc	0,45	0,15	0,47	0,16	877	1.189	7.162	10.521	699,8	526,9	194,3	118,2
Puerto Rico	0,19	0,23	0,14	0,14	363	1.843	2.162	9.149	118,0	107,6	35,2	-0,7
Đôminica	0,21	0,10	0,28	0,13	412	801	4.272	8.873	-11,3	-37,6	-36,5	-45,1
Pêru	0,20	0,15	0,19	0,13	397	1.224	2.914	8.824	-28,7	-11,5	-27,8	-24,6
Gioócđani	0,21	0,14	0,24	0,13	414	1.141	3.625	8.486	4,3	6,4	-21,2	-31,2
Qatar	0,20	0,10	0,23	0,12	383	847	3.571	8.248	72,1	72,2	-7,0	1,5
Lì Bãng	0,17	0,12	0,14	0,11	328	1.004	2.077	6.992	21,3	19,6	10,6	-1,0
Reunion	0,03	0,04	0,08	0,09	64	312	1.272	5.994	-62,2	-64,6	-14,0	-10,8
Thổ Nhĩ Kỳ	0,08	0,04	0,12	0,09	150	347	1.863	5.735	2,8	-22,4	-7,6	-19,6
Bờ Biển Ngà	0,33	0,08	0,32	0,08	640	624	4.937	5.012	160,7	120,9	-4,4	-10,3
Na Uy	0,01	0,01	0,05	0,07	14	112	818	4.783	-84,0	-77,5	-7,6	-39,6
Camêrun	0,15	0,05	0,22	0,06	289	372	3.364	4.189	-33,5	-37,0	-23,5	-21,3
Iran	0,20	0,09	0,12	0,06	383	753	1.769	4.166	89,7	95,0	18,8	26,9
Cô Oét	0,05	0,04	0,10	0,06	106	300	1.536	3.728	-39,8	-35,8	-5,3	-10,2
Panama	0,10	0,05	0,10	0,05	190	396	1.546	3.522	-12,0	-23,1	-24,8	-47,2
Costa Rica	0,06	0,04	0,08	0,05	120	356	1.235	3.359	21,4	18,1	-32,6	-35,9
Môritiutx	0,07	0,05	0,05	0,05	131	437	802	3.282	35,6	-2,6	-3,6	-11,3
Algêri	0,03	0,02	0,06	0,05	50	155	984	3.272	-32,9	-30,4	-18,5	-17,5
Ucraina	0,02	0,03	0,03	0,04	34	231	517	2.788	-57,2	-59,1	-71,2	-58,2
Jamaica	0,05	0,03	0,05	0,04	89	269	838	2.750	-30,2	-26,7	22,6	31,7
Oman	0,09	0,05	0,09	0,04	180	372	1.426	2.526	279,2	337,8	15,8	-4,4
Bêlarút	0,00	0,00	0,05	0,04			754	2.483	-100,0	-100,0	-32,2	-38,1
Pakistan	0,12	0,06	0,05	0,04	225	502	711	2.378	-60,4	-68,6	-61,6	-55,4
Công gô	0,34	0,07	0,15	0,03	672	604	2.279	2.294	175,4	93,5	6,5	-13,9
Nam Phi	0,10	0,07	0,05	0,03	203	539	734	2.269	423,0	101,9	24,8	-49,1
Guam	0,05	0,07	0,02	0,03	102	550	377	2.174	37,2	8,5	-9,6	-16,4
Lìbì	0,02	0,03	0,05	0,03	36	241	721	2.141	-63,2	-14,6	-67,5	-68,3
Maróc	0,04	0,02	0,07	0,03	83	159	1.025	2.135	43,1	24,6	24,1	0,9
Achentina	0,06	0,07	0,04	0,03	122	584	604	2.046	143,9	341,0	-38,7	-32,8
Martinique	0,05	0,04	0,02	0,03	90	340	369	2.035	48,1	7,8	-24,9	-29,1
French Polinesia	0,01	0,02	0,01	0,03	17	152	222	1.847	-70,2	-63,0	-36,1	-38,7
Senegal	0,05	0,01	0,09	0,03	93	119	1.435	1.819	-41,2	-50,4	10,2	0,4
Honduras	0,02	0,01	0,05	0,03	45	106	824	1.743	-53,5	-68,0	-19,2	-32,4
Guatêmalá	0,03	0,02	0,05	0,03	59	142	733	1.724	-60,3	-69,4	5,1	-24,3
Thị trường khác	0,73	0,43	0,90	0,54	1.417	3.524	13.751	35.962	-25,5	-30,0	-19,2	-26,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu:

Tháng 9/2023, xuất khẩu cá tra, basa tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022, đặc biệt là xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc. Điều này đã kéo lượng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 9/2023 tăng. Bên cạnh đó xuất khẩu bạch tuộc của Việt Nam trong

tháng 9/2023 có lượng tăng đáng kể so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi xuất khẩu tôm, cá ngừ, mực, và cua vẫn giảm khá mạnh so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 9 tháng năm 2023, xuất khẩu các nhóm hàng thủy sản chủ lực đều giảm so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó xuất khẩu tôm chiếm 18,53% về lượng và chiếm 37,8% về trị giá; xuất khẩu cá tra, basa chiếm 37,91% về lượng và chiếm 20,47% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 7,93% về lượng và chiếm 9,34% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,93% về lượng và chiếm 4,04% về trị giá; xuất khẩu chả cá chiếm 6,78% về lượng và chiếm 3,43% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 1,87% về lượng và chiếm 3,13% về trị giá..

Bảng 8: Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 9 và 9 tháng năm 2023

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Hàng hóa						30.682.320		258.970.035		2,1		-8,5
XK Thủy sản	100	100	100	100	194.817	814.020	1.530.608	6.602.403	12,0	-5,0	-12,1	-22,1
Tôm các loại	18,80	39,12	18,53	37,80	36.626	318.440	283.592	2.495.595	10,5	-7,4	-17,1	-25,7
Cá tra, basa	39,18	20,43	37,91	20,47	76.337	166.289	580.273	1.351.319	30,9	1,0	-15,4	-31,4
Cá đông lạnh	10,23	10,68	11,35	11,80	19.927	86.908	173.667	779.224	4,4	0,7	0,5	-4,0
Cá ngừ các loại	7,80	8,78	7,93	9,34	15.205	71.472	121.401	616.497	-3,4	-8,4	-13,1	-23,6
Mực các loại	2,76	4,03	2,93	4,04	5.384	32.806	44.818	267.030	-6,2	-	12,2	-15,5
Cá khô	5,20	3,63	4,64	3,44	10.135	29.586	71.023	227.038	-7,8	-1,6	-3,6	-3,2
Chả cá	6,46	3,19	6,78	3,43	12.577	25.975	103.803	226.676	-15,2	-	24,0	-23,7
Bạch tuộc các loại	2,07	3,39	1,87	3,13	4.024	27.599	28.683	206.766	7,0	-5,6	-7,4	-13,0
Cua các loại	0,39	1,63	0,31	1,22	757	13.301	4.685	80.728	-33,0	-	22,2	-36,7
Nghêu các loại	2,21	0,85	2,41	0,93	4.301	6.957	36.846	61.699	36,4	-4,9	15,9	-19,2
Ghẹ các loại	0,47	1,14	0,30	0,81	911	9.320	4.549	53.306	21,3	52,0	-8,8	-11,3
Cá đóng hộp	0,90	0,61	1,25	0,79	1.747	4.953	19.104	52.451	90,8	43,7	16,5	7,3
Trứng cá	0,14	0,61	0,19	0,74	280	4.957	2.955	48.657	-21,0	-9,5	4,1	8,8
Cá sống	1,07	0,30	1,20	0,34	2.086	2.429	18.362	22.653	-2,1	-5,7	30,6	8,6
Mắm	0,77	0,38	0,90	0,30	1.496	3.112	13.748	19.809	36,3	26,9	48,0	-2,4
Ruốc	0,76	0,22	0,61	0,20	1.475	1.767	9.285	13.000	-3,9	-1,1	23,6	11,2
Ốc các loại	0,11	0,15	0,17	0,18	214	1.189	2.548	12.112	-39,9	-	49,6	25,2

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Sò các loại	0,03	0,08	0,07	0,17	61	624	1.067	10.954	-15,5	-34,4	-25,1	-23,0
Mặt hàng khác	0,65	0,78	0,67	0,86	1.275	6.337	10.200	56.886	51,1	67,6	-1,8	190,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

III. KHẢ NĂNG XUẤT KHẨU THỜI GIAN TỚI

3.1 Đối với mặt hàng gạo

Thị trường gạo thế giới được cho là sẽ sôi động hơn trong thời gian tới do nhu cầu nhập khẩu từ các nước đang tăng lên. Ngày 8/10/2023, Tổng thống Indonesia, ông Joko Widodo, đã thông báo nước này sẽ phải cần thêm khoảng 1,5 triệu tấn gạo dự trữ quốc gia từ nay tới hết năm 2023, ngoài 2 triệu tấn gạo dự trữ đã nhập khẩu từ đầu năm tới nay. Lý do Indonesia phải cần thêm gạo dự trữ xuất phát từ việc sản xuất nông nghiệp nước này bị ảnh hưởng mạnh của hiện tượng El Nino cũng như Chính phủ cần thêm gạo để bình ổn giá gạo thị trường vốn đang tăng mạnh trong thời gian vừa qua.

Theo Bulog, lượng gạo hiện có trong kho của cơ quan này tính đến ngày 22/9/2023 đạt 1.723.000 tấn, trong đó 1.659.000 tấn là gạo dự trữ quốc gia và 63.910 nghìn tấn là gạo thương mại. Bulog cho biết, Việt Nam và Thái Lan sẽ là hai nguồn cung gạo chính cho đợt thu mua 1,5 triệu tấn gạo tới đây của nước này.

Mức lạm phát giá gạo Indonesia trong tháng 9/2023 tăng 18,44% so với cùng kỳ năm trước, cao nhất từ năm 2014. Giá gạo tháng 9/2023 cao hơn tháng 8/2023 là 5,61%, là mức cao nhất từ tháng 2/2018.

Theo Bộ Nông nghiệp Indonesia, khảo sát tại các khu vực trồng lúa của nước này cho thấy, sản xuất và năng suất lúa gạo hiện đang bị ảnh hưởng mạnh bởi hiện tượng El Nino. Năng suất dự kiến sẽ chỉ khoảng 4 tấn/ha so với mức năng suất bình quân 5-6 tấn/ha; công suất hoạt động của nhiều nhà máy xay xát gạo chỉ vào khoảng 20-30% trong tháng 8/2023.

Bên cạnh thị trường Indonesia, thì Philippin, quốc gia nhập nhiều gạo nhất của nước đã tăng mua trở lại sau gần một tháng tạm ngưng do lệnh áp giá trần với gạo trong nước. Trong khi đó, thị trường Trung Quốc được nhận định sẽ tăng mua các loại gạo nếp để phục vụ cho nhu cầu lễ Tết cuối năm.

Còn tại Malaysia, các thông tin cho thấy thị trường không thiếu gạo cho tiêu dùng của người dân nhưng giá gạo Malaysia đang ở mức cao. Bên cạnh đó, thị trường trong nước cũng thiếu hụt lượng gạo nguyên liệu cho lĩnh vực chế biến.

3.2 Đối với mặt hàng rau quả

Tháng 10/2023, hoạt động xuất, nhập khẩu rau hoa quả của Việt Nam diễn ra sôi động; xuất khẩu ghi nhận mức cao kỷ lục mới. Triển vọng xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam các tháng còn lại của năm nay nhìn chung sẽ thuận lợi. Các yếu tố giúp thị trường rau quả nước ta thuận lợi gồm yếu tố chu kỳ và chất lượng nhiều loại trái cây ngày càng được nâng cao.

Mới đây, trái dưa của Việt Nam đã được cấp phép xuất khẩu sang Mỹ và cùng với việc đàm phán xuất khẩu chính ngạch các sản phẩm từ dưa sang Trung Quốc, thời gian tới trái dưa Việt Nam được kỳ vọng sẽ nhanh chóng trở thành mặt hàng tỷ USD. Những điều này góp phần nâng cao kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành rau quả thời gian tới.

Đối với trái thanh long, dù kim ngạch xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2023 giảm, tuy nhiên ngành hàng vẫn kỳ vọng vào các tháng cuối năm nhờ nhu cầu tăng mạnh từ thị trường Trung Quốc.

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu thanh long chủ lực, chiếm tỷ trọng 77,95% tổng kim ngạch xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2023. Tuy nhiên, diện tích trồng thanh long thế giới có xu hướng tăng, nhất là Trung Quốc có quy mô về diện tích và sản lượng tăng nhanh, cho nên nhu cầu nhập khẩu hạn chế. Đối với Ấn Độ, một thị trường lớn, tiềm năng cũng có chủ trương tăng sản lượng phục vụ nhu cầu trong nước từ 3.000 ha hiện nay lên 50.000 ha trong 5 năm tới.

Dự báo thị trường thanh long sẽ gặp khó khăn trong các năm tới nếu Việt Nam chỉ tập trung tăng diện tích thanh long mà không nỗ lực cải thiện nâng cao chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn của các nước nhập khẩu.

Do đó, ngành hàng rau quả Việt Nam cần chú trọng nhiều đến các thị trường xuất khẩu tiềm năng như: EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc ... Bên cạnh đó, trong quá trình tăng trưởng mạnh của nhóm mặt hàng rau quả thì yêu cầu giữ vững và không ngừng nâng cao chất lượng, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm là yếu tố quan trọng hàng đầu, quyết định uy tín và sự tăng trưởng bền vững của cả ngành hàng.

3.3 Đối với mặt hàng thủy sản

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 2 tháng cuối năm 2023 có trị giá dao động ở mức 850 triệu USD/tháng. Ước tính xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2023 đạt 2,115 triệu tấn với trị giá 9,15 tỷ USD, giảm 7,7% về lượng và giảm 16,2% về trị giá so với năm 2022.